



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ IV NĂM 2022**

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2023

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.511.336.312.147</b>	<b>1.492.955.787.174</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.786.175.645</b>	<b>36.498.496.869</b>
1 . Tiền	111		8.786.175.645	36.498.496.869
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>139.255.000.000</b>	<b>119.955.000.000</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.255.000.000	119.955.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>437.052.433.464</b>	<b>528.635.756.071</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	424.020.470.624	481.859.691.659
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.220.799.907	47.621.302.862
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.751.260.000	488.100.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.910.030.184	4.940.679.311
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.850.127.251)	(6.274.017.761)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>886.143.761.390</b>	<b>769.136.326.803</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	925.306.121.709	769.559.490.915
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(39.162.360.319)	(423.164.112)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.098.941.648</b>	<b>38.730.207.431</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.633.797.428	8.237.473.464
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	32.460.878.516	30.492.733.967
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.265.704	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>672.532.504.427</b>	<b>604.057.522.531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.651.446.545</b>	<b>3.959.430.014</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		7.614.280.000	994.100.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.037.166.545	2.965.330.014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>512.476.990.033</b>	<b>465.382.921.249</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	509.951.295.545	463.509.070.679
- Nguyên giá	222		1.625.288.142.414	1.494.312.101.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.115.336.846.869)	(1.030.803.031.158)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.525.694.488	1.873.850.570
- Nguyên giá	228		11.676.989.026	10.286.602.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.151.294.538)	(8.412.752.343)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.816.482.196</b>	<b>14.352.120.576</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.816.482.196	14.352.120.576
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>100.690.398.859</b>	<b>99.814.551.193</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.242.203.141)	(11.118.050.807)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.897.186.794</b>	<b>20.548.499.499</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	33.959.332.420	20.548.499.499
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		937.854.374	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.183.868.816.574</b>	<b>2.097.013.309.705</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

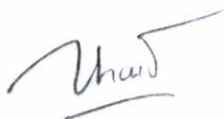
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.375.318.780.994</b>	<b>1.516.269.411.057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.153.178.728.111</b>	<b>1.278.917.871.473</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	241.848.782.362	305.940.404.464
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.756.263.023	39.583.132.300
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	27.295.856.511	15.569.066.247
4 . Phải trả người lao động	314		292.945.253.366	307.210.490.808
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.776.210.165	3.003.710.607
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	85.280.315
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.257.867.214	28.883.668.937
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	483.155.694.128	509.889.744.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	67.142.801.342	68.752.372.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>222.140.052.883</b>	<b>237.351.539.584</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.882.461.916	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	217.257.590.967	226.610.779.632
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>808.550.035.580</b>	<b>580.743.898.648</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>808.550.035.580</b>	<b>580.743.898.648</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	300.030.750.000	236.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.030.750.000	236.250.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		172.150.529.403	137.428.205.782
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		336.368.756.177	207.065.692.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.083.456.676	43.076.706.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		261.285.299.501	163.988.986.190
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.183.868.816.574</b>	<b>2.097.013.309.705</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Phạm Anh Thảo

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.080.925.498.557	1.108.078.871.297	4.731.674.528.123	3.516.793.389.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		256.249.327	47.380.644	456.833.533	389.047.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.080.669.249.230	1.108.031.490.653	4.731.217.694.590	3.516.404.342.336
4. Giá vốn hàng bán	11		934.311.755.367	961.964.515.629	4.201.920.685.457	3.182.660.217.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		146.357.493.863	146.066.975.024	529.297.009.133	333.744.124.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	44.049.403.697	10.720.863.718	95.894.369.579	37.162.875.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	36.498.696.491	6.190.667.923	70.105.296.851	6.187.860.415
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.599.013.585	2.808.716.396	19.171.199.985	10.313.660.066
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.361.508.265	26.080.083.073	98.183.836.585	84.239.742.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.566.820.063	25.483.629.854	134.056.380.280	99.952.758.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		95.979.872.741	99.033.457.892	322.845.864.996	180.526.638.638
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.643.140.707	3.001.401.362	6.362.747.859	4.024.111.957
12. Chi phí khác	32	VI.7	144.399.591	582.720.477	1.153.142.764	1.478.384.445
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		1.498.741.116	2.418.680.885	5.209.605.095	2.545.727.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		97.478.613.857	101.452.138.777	328.055.470.091	183.072.366.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.104.662.731	10.827.436.568	67.708.024.964	19.083.379.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(937.854.374)	-	(937.854.374)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		74.311.805.500	90.624.702.209	261.285.299.501	163.988.986.190

**Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**





**Phạm Anh Thảo**

**Nguyễn Thị Tường Long**

**Nguyễn Văn Hải**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>328.055.470.091</b>	<b>183.072.366.150</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		104.704.395.238	107.006.872.701
- Các khoản dự phòng	03		38.439.458.031	(16.999.004.861)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.227.868.797	(1.586.429.643)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(21.939.142.916)	(6.727.082.714)
- Chi phí lãi vay	06		19.171.199.985	10.313.660.066
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> ( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )	<b>08</b>		<b>477.659.249.226</b>	<b>275.080.381.699</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.820.765.853	(186.750.267.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(155.746.630.794)	(299.704.511.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(133.794.490.511)	213.339.930.851
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.807.156.885)	(1.656.947.713)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.165.260.806)	(10.197.829.399)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.827.436.568)	(12.844.514.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		381.616.911	437.134.054
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.845.350.966)	(6.698.901.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>171.675.305.460</b>	<b>(28.995.525.608)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

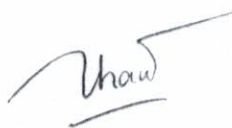
**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.307.546.418)	(83.548.713.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.324.814.074	218.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272.382.440.000)	(209.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.199.100.000	113.772.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		19.737.559.401	5.216.659.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(139.428.512.943)</b>	<b>(173.891.417.936)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	11.250.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.702.815.314.311	3.090.873.066.262
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.739.191.698.477)	(2.860.803.329.412)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.567.732.000)	(33.758.358.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(59.944.116.166)</b>	<b>207.561.378.350</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27.697.323.649)</b>	<b>4.674.434.806</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36.498.496.869</b>	<b>31.978.925.915</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.997.575)	(154.863.852)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>8.786.175.645</b>	<b>36.498.496.869</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	83.888.000	46.866.000
– VND	83.888.000	46.866.000
Tiền gửi ngân hàng	8.702.287.645	36.451.630.869
– VND	7.373.841.707	34.151.191.472
– USD	1.328.445.938	2.294.822.989
– EURO	-	5.616.408
<b>Cộng</b>	<b><u>8.786.175.645</u></b>	<b><u>36.498.496.869</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	139.255.000.000	139.255.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>139.255.000.000</u></b>	<b><u>139.255.000.000</u></b>	<b><u>119.955.000.000</u></b>	<b><u>119.955.000.000</u></b>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	442.088	2.667.900.000	-	384.424	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	(268.860.364)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	(340.046.437)
<b>Cộng</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>-</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>(608.906.801)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(3.436.524.490)	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(3.436.524.490)</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	65.000	855.702.000	(505.678.651)	65.000	855.702.000	(209.144.006)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.805.678.651)</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.509.144.006)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.025.940.244	4.314.704.352
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.859.429.700	945.760.000
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.350.723.157	879.089.008
Mua hàng hóa và dịch vụ	60.913.110.669	51.015.432.298
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	367.469.364	715.430.641
Mua hàng hóa và dịch vụ	60.293.426.248	43.470.911.981
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	111.106.985	14.876.562
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.642.531.407	2.817.469.436
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	55.129.720.446	69.220.083.174
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.020.567.760	1.985.606.784
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.435.733.519	1.751.710.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.413.569.719	19.359.892.147
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	467.379.207	281.544.123
Mua hàng hóa và dịch vụ	108.394.147.998	74.639.037.251
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.307.845.359	1.240.096.005
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.428.986.872	56.109.803.069

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	<i>139.903.797.596</i>	<i>139.699.775.309</i>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	<i>91.560.398.308</i>	<i>126.145.167.202</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>192.556.274.720</i>	<i>216.014.749.148</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>424.020.470.624</b>	<b>481.859.691.659</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>159.181.030</i>	<i>131.545.680</i>
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	<i>967.686.893</i>	<i>753.141.799</i>
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	<i>-</i>	<i>20.152.327.807</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.126.867.923</b>	<b>21.037.015.286</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.001.992.550		1.128.256.220	
Ký cược, ký quỹ	104.481.000		227.896.000	
Phải thu khác	2.803.556.634		3.584.527.091	
<b>Cộng</b>	<b>3.910.030.184</b>	-	<b>4.940.679.311</b>	-

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong" - Giai đoạn 2	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	587.166.545	-	515.330.014	-
<b>Cộng</b>	<b>3.037.166.545</b>	-	<b>2.965.330.014</b>	-

**5. Hàng tồn kho:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	52.541.559.276	-	118.211.431.983	-
Nguyên vật liệu	268.221.295.749	(30.332.648.743)	219.271.690.066	-
Công cụ dụng cụ	503.052.362	-	1.041.594.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	409.137.240.148	(3.305.586.963)	367.984.127.880	-
Thành phẩm	30.869.501.745	(5.515.052.190)	13.223.229.190	(402.545.886)
Hàng hóa	4.996.418.735	(9.072.423)	4.323.949.715	(20.618.226)
Hàng gửi đi bán	159.037.053.694	-	45.503.467.389	-
<b>Cộng</b>	<b>925.306.121.709</b>	<b>(39.162.360.319)</b>	<b>769.559.490.915</b>	<b>(423.164.112)</b>



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		356.353.313.737	972.484.518.436	64.282.257.190	7.717.936.860	488.765.000	92.985.310.614	1.494.312.101.837
Số Tăng trong kỳ		41.172.856.458	87.375.027.986	17.935.176.270	836.973.482	217.363.363	7.459.723.623	154.997.121.182
- Mua sắm mới		1.311.388.553	22.251.464.525	4.722.993.055	836.973.482	-	2.387.361.650	31.510.181.265
- Đầu tư XDCB hoàn thành		39.861.467.905	68.253.801.102	9.403.818.519	-	217.363.363	5.072.361.973	122.808.812.862
- Phân loại lại tài sản			(3.406.316.277)	3.406.316.277				-
- Tăng khác			276.078.636	402.048.419				678.127.055
Số Giảm trong kỳ		-	23.819.582.250	86.366.537	84.131.818	-	31.000.000	24.021.080.605
- Thanh lý, nhượng bán		-	23.819.582.250	86.366.537	84.131.818	-	31.000.000	24.021.080.605
Số dư tại ngày 31/12/2022		397.526.170.195	1.036.039.964.172	82.131.066.923	8.470.778.524	706.128.363	100.414.034.237	1.625.288.142.414
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		150.875.636.735	759.449.870.162	35.866.737.409	6.254.175.210	153.281.940	78.203.329.702	1.030.803.031.158
Số khấu hao tăng trong kỳ		20.509.304.929	67.645.687.511	8.518.398.699	598.349.275	106.568.219	7.265.671.465	104.643.980.098
- Tăng do khấu hao trong kỳ		20.509.304.929	68.278.244.263	7.207.714.892	598.349.275	106.568.219	7.265.671.465	103.965.853.043
- Phân loại lại tài sản			(908.635.388)	908.635.388				-
- Tăng khác			276.078.636	402.048.419				678.127.055
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	19.927.966.180	67.066.389	84.131.818	-	31.000.000	20.110.164.387
- Thanh lý, nhượng bán		-	19.927.966.180	67.066.389	84.131.818	-	31.000.000	20.110.164.387
Số dư tại ngày 31/12/2022		171.384.941.664	807.167.591.493	44.318.069.719	6.768.392.667	259.850.159	85.438.001.167	1.115.336.846.869
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		205.477.677.002	213.034.648.274	28.415.519.781	1.463.761.650	335.483.060	14.781.980.912	463.509.070.679
Số dư tại ngày 31/12/2022		226.141.228.531	228.872.372.679	37.812.997.204	1.702.385.857	446.278.204	14.976.033.070	509.951.295.545

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 749.234 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.286.602.913
Tăng trong kỳ	1.390.386.113
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>11.676.989.026</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.412.752.343
Tăng trong kỳ	738.542.195
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>9.151.294.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.873.850.570
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.525.694.488</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 7.293 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GĐ 2	-	1.333.000
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	13.367.742.196	12.685.845.477
+ Đầu tư xây dựng chiến lược 2020-2030	-	949.119.000
+ Các công trình khác	448.740.000	715.823.099
<b>Cộng</b>	<b>13.816.482.196</b>	<b>14.352.120.576</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Chi phí trả trước:**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.633.797.428	8.237.473.464
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	33.959.332.420	20.548.499.499
<b>Cộng</b>	<u><b>41.593.129.848</b></u>	<u><b>28.785.972.963</b></u>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	41.205.311.087	44.776.318.875
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	12.736.138.715	36.430.638.305
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	187.907.332.560	224.733.447.284
	<u><b>241.848.782.362</b></u>	<u><b>305.940.404.464</b></u>

*\* Phải trả người bán là các bên liên quan*

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	5.023.685.489	16.103.745.493
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	18.462.790.590	8.334.074.082
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	4.153.784.843	432.345.338
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	3.465.355.989	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	607.009.382	230.670.451
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>31.712.626.293</b></u>	<u><b>25.100.835.364</b></u>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2022
Các loại thuế khác	-	-	4.265.704	-	-	4.265.704
<b>Cộng</b>	-	-	<b>4.265.704</b>	-	-	<b>4.265.704</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	6.394.335.148	110.506.489.555	(54.689.309.490)	(59.411.007.698)	-	2.800.507.515
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.462.236.114	(15.462.236.114)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	207.330.386	7.243.050.691	(7.393.401.039)	-	-	56.980.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.436.568	67.708.024.964	(52.827.436.568)	-	-	23.708.024.964
Thuế thu nhập cá nhân	139.964.145	5.293.947.791	(4.703.567.942)	-	-	730.343.994
Các loại thuế khác	-	13.535.417.971	(13.535.417.971)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.569.066.247</b>	<b>219.749.167.086</b>	<b>(148.611.369.124)</b>	<b>(59.411.007.698)</b>	-	<b>27.295.856.511</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2022
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	30.492.733.967	204.886.010.756	(143.451.737.157)	(59.411.007.698)	(55.121.352)	32.460.878.516

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	1.922.413.784	390.489.935
<i>Chi phí lãi vay</i>	273.801.697	267.862.518
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.816.188.273	997.804.496
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i>	753.306.411	1.187.125.778
<i>Các chi phí khác</i>	10.500.000	160.427.880
<b>Cộng</b>	<b>4.776.210.165</b>	<b>3.003.710.607</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Kinh phí công đoàn	15.063.335.443	16.519.345.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	165.000.000
Lãi cổ tức phải trả	1.034.694.600	977.426.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.159.837.171	11.221.896.479
<b>Cộng</b>	<b>23.257.867.214</b>	<b>28.883.668.937</b>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	-	136.225.741.364	303.357.792.633	167.132.051.269
+ Ngân hàng 2	58.616.896.720	615.874.047.258	635.200.077.180	77.942.926.642
+ Ngân hàng 3	44.392.085.507	213.664.149.091	169.272.063.584	-
+ Ngân hàng 4	315.182.355.128	2.451.693.449.320	2.342.186.681.278	205.675.587.086
+ Ngân hàng 5	-	54.755.025.700	92.388.275.207	37.633.249.507
+ Ngân hàng 6	48.375.285.693	166.616.163.355	118.240.877.662	-
+ Ngân hàng 7	-	57.000.000.000	57.000.000.000	-
+ Ban liên lạc hưu trí	300.000.000	78.406.000	27.406.000	249.000.000
<b>Cộng</b>	<b>466.866.623.048</b>	<b>3.716.717.769.874</b>	<b>3.738.483.961.330</b>	<b>488.632.814.504</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Vay dài hạn:**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.467.590.967	21.005.339.316	19.118.527.981	202.580.779.632
+ Ngân hàng 1	10.000.000.000	-	10.000.000.000	20.000.000.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.790.000.000	-	1.240.000.000	4.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>217.257.590.967</b>	<b>21.005.339.316</b>	<b>30.358.527.981</b>	<b>226.610.779.632</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	16.289.071.080	16.617.051.562	21.584.910.945	21.256.930.463
<b>Cộng</b>	<b>16.289.071.080</b>	<b>16.617.051.562</b>	<b>21.584.910.945</b>	<b>21.256.930.463</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>128.382.421.384</b>	<b>88.412.839.839</b>	<b>441.795.261.223</b>
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000
- Lãi trong năm	-	-	163.988.986.190	163.988.986.190
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.045.784.398	(9.045.784.398)	-
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.540.348.765)	(2.540.348.765)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>236.250.000.000</b>	<b>137.428.205.782</b>	<b>207.065.692.866</b>	<b>580.743.898.648</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>236.250.000.000</b>	<b>137.428.205.782</b>	<b>207.065.692.866</b>	<b>580.743.898.648</b>
- Tăng vốn trong năm	63.780.750.000	-	(63.780.750.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	261.285.299.501	261.285.299.501
- Phân bổ vào các quỹ	-	34.722.323.621	(34.722.323.621)	-
- Cổ tức	-	-	(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.854.162.569)	(9.854.162.569)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>300.030.750.000</b>	<b>172.150.529.403</b>	<b>336.368.756.177</b>	<b>808.550.035.580</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	185.618.380.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	114.412.370.000	90.093.790.000
<b>Cộng</b>	<b>300.030.750.000</b>	<b>236.250.000.000</b>

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2022	68.752.372.828
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	9.854.162.569
Tăng khác	381.616.911
Giảm trong kỳ	11.845.350.966
Số dư tại ngày 31/12/2022	67.142.801.342

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	56.756,75	1.328.445.938	101.324,73	2.294.822.989
EUR	-	-	220,58	5.616.408

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	4.726.679.520.127	3.512.626.181.727
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.995.007.996	4.167.208.074
<b>Cộng</b>	<b>4.731.674.528.123</b>	<b>3.516.793.389.801</b>

**b. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Hàng bán bị trả lại	456.833.533	389.047.465
<b>Cộng</b>	<b>456.833.533</b>	<b>389.047.465</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	12.120.559.401	4.781.869.457
Chiết khấu thanh toán	22.905.132	8.279.373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.848.305.046	29.065.907.324
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.586.429.643
Lợi nhuận được chia	8.902.600.000	1.720.390.000
<b>Cộng</b>	<b>95.894.369.579</b>	<b>37.162.875.797</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí lãi tiền vay	19.171.199.985	10.313.660.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.582.075.735	9.805.774.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.227.868.797	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(875.847.666)	(13.931.574.621)
<b>Cộng</b>	<b>70.105.296.851</b>	<b>6.187.860.415</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên	4.069.150.122	3.735.145.558
Chi phí vật liệu, bao bì	802.928.434	637.898.653
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.377.458	186.088.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	969.166.553	980.180.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.196.784.738	68.148.107.585
Chi phí bằng tiền khác	14.078.429.280	10.552.322.293
<b>Cộng</b>	<b>98.183.836.585</b>	<b>84.239.742.842</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	60.350.242.241	51.951.052.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.489.962.901	2.515.300.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.771.425.507	10.788.965.039
Thuế, phí và lệ phí	11.966.336.298	3.695.808.306
Chi phí dự phòng	576.109.490	1.139.792.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.544.735.352	14.187.979.480
Chi phí bằng tiền khác	23.357.568.491	15.673.860.462
<b>Cộng</b>	<b>134.056.380.280</b>	<b>99.952.758.565</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	915.983.515	224.823.257
Các khoản thu khác	5.446.764.344	3.799.288.700
<b>Cộng</b>	<b>6.362.747.859</b>	<b>4.024.111.957</b>

**7. Chi phí khác:**

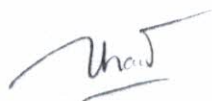
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Các khoản chi khác	1.153.142.764	1.478.384.445
<b>Cộng</b>	<b>1.153.142.764</b>	<b>1.478.384.445</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.598.169.044.348	1.851.988.814.901
Chi phí nhân công	1.211.159.937.167	1.026.132.967.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.704.395.238	107.006.872.701
Chi phí dự phòng	576.109.490	1.139.792.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.540.939.363	466.010.201.923
<b>Cộng</b>	<b>4.584.150.425.606</b>	<b>3.452.278.649.124</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Phạm Anh Thảo**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hải**